

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: QL80, CCN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,716,197,566,900	5,974,301,666,817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	384,977,368,856	293,734,004,390
1. Tiền	111		253,019,707,241	146,714,905,631
2. Các khoản tương đương tiền	112		131,957,661,615	147,019,098,759
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,646,430,387,815	1,646,163,020,506
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.a	1,646,430,387,815	1,646,163,020,506
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,139,157,734,883	2,497,932,357,862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,050,760,096,102	1,051,073,414,298
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.b	1,093,684,811,176	1,196,920,274,518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03.c	51,547,500,965	306,783,767,386
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03.d	(56,834,673,360)	(56,845,098,340)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1,371,802,626,743	1,329,059,384,561
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	1,371,802,626,743	1,329,059,384,561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		173,829,448,603	207,412,899,498
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10.	3,933,960,203	2,476,603,069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		52,187,988,400	21,799,207,023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.03.e	117,707,500,000	183,137,089,406

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,923,675,087,856	2,544,263,821,561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		666,100,000	666,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.03.c	666,100,000	666,100,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		684,511,826,015	714,164,684,974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	558,309,472,052	585,862,906,878
- Nguyên giá	222		1,226,819,224,986	1,225,896,579,778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(668,509,752,934)	(640,033,672,900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	19,164,637,865	20,329,142,549
- Nguyên giá	225		30,147,640,700	30,147,640,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,983,002,835)	(9,818,498,151)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	107,037,716,098	107,972,635,547
- Nguyên giá	228		134,454,657,161	133,924,657,161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27,416,941,063)	(25,952,021,614)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09.	142,006,177,762	142,215,438,850
- Nguyên giá	241		143,540,759,074	143,540,759,074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,534,581,312)	(1,325,320,224)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.05.	1,142,359,064,877	730,120,438,335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,142,359,064,877	730,120,438,335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		938,845,106,267	938,845,106,267
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.02.b	693,982,472,222	693,982,472,222
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.02.b	245,517,581,111	245,517,581,111
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(654,947,066)	(654,947,066)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.02.a		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		15,286,812,935	18,252,053,135
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10.	15,286,812,935	18,252,053,135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		8,639,872,654,756	8,518,565,488,378
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,493,795,507,878	5,436,627,841,698
I. Nợ ngắn hạn	310		4,389,410,851,575	4,345,056,501,989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.a	244,661,532,151	215,466,906,020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.c	48,620,441,305	46,010,500,048
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13.c	993,068,300	993,068,300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12.	20,494,661,888	29,779,178,105
5. Phải trả người lao động	315		26,061,005,899	24,588,423,951
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13.d	15,143,011,767	17,933,252,338
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13.e	19,692,527,578	20,198,712,304
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11.	3,996,334,940,343	3,972,676,798,579
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,409,662,344	17,409,662,344
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1,104,384,656,303	1,091,571,339,709
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.12.		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13.e		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11.	1,104,384,656,303	1,091,571,339,709
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14.	3,146,077,146,878	3,081,937,646,680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,098,818,751	64,098,818,751
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		333,190,948,127	269,051,447,929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		269,051,447,929	164,589,793,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		64,139,500,198	104,461,654,676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,639,872,654,756	8,518,565,488,378

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15.	1,049,375,240,384	1,255,391,942,754	1,903,118,567,043	2,169,427,995,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.16.	1,737,557,150	1,887,601,349	8,061,915,834	1,887,601,349
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,047,637,683,234	1,253,504,341,405	1,895,056,651,209	2,167,540,394,527
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17.	909,518,669,072	1,112,971,919,707	1,641,831,070,571	1,936,535,514,791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138,119,014,162	140,532,421,698	253,225,580,638	231,004,879,736
6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.18.	59,415,130,971	43,176,884,944	83,454,917,555	79,134,594,700
8. Chi phí tài chính	23	V.19.	102,562,866,927	110,496,239,392	160,599,230,877	162,670,515,205
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		95,769,426,157	88,754,814,333	148,698,583,394	136,241,191,624
9. Chi phí bán hàng	25	V.20.	50,850,779,512	37,667,783,015	84,724,120,112	73,745,806,764
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.21.	11,127,650,965	11,150,727,274	22,196,904,020	22,266,694,437
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,992,847,729	24,394,556,961	69,160,243,184	51,456,458,030
12. Thu nhập khác	31	V.22.	2,988,982,435	3,394,336,585	6,805,539,114	6,411,892,981
13. Chi phí khác	32	V.23.	3,372,913,363	2,150,326,977	5,324,318,536	3,797,173,103
14. Lợi nhuận khác	40		(383,930,928)	1,244,009,608	1,481,220,578	2,614,719,878
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,608,916,801	25,638,566,569	70,641,463,762	54,071,177,908
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24.	2,763,255,001	924,875,562	6,501,963,564	5,274,163,547
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29,845,661,800	24,713,691,007	64,139,500,198	48,797,014,361

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2026



Vũ Thị Lệ



Nguyễn Đức Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70,641,463,762	54,071,177,908
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31,314,765,255	28,093,538,777
- Các khoản dự phòng	03	(10,424,980)	32,101,419
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,234,040,129)	5,512,454,193
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(73,368,985,857)	(53,464,521,495)
- Chi phí đi vay	06	148,698,583,394	136,241,191,624
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	175,041,361,445	170,485,942,426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	392,426,023,260	(231,959,486,243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42,743,242,182)	(70,809,551,364)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	60,186,843,755	(25,358,166,497)
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	(9,639,688,733)	324,791,423
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(151,218,956,797)	(137,349,674,548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,844,187,521)	(18,665,060,676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	63,189,965	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	408,271,343,192	(313,331,205,479)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(430,557,727,432)	(187,226,155,201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(627,892,603,831)	(931,870,684,931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	641,708,512,437	544,908,184,931
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51,047,835,387	44,135,870,438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(365,693,983,439)	(530,032,784,763)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,803,897,994,771	3,097,736,654,131
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,753,186,356,330)	(3,298,379,570,411)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2,609,200,002)	(5,281,700,022)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,309,660)	(13,472,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48,101,128,779	(205,938,089,202)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	90,678,488,532	(1,049,302,079,444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	293,734,004,390	1,644,706,461,422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	564,875,934	(270,742,550)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	384,977,368,856	595,133,639,428

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 12 năm 2009; Đăng ký kinh doanh lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai mươi hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025 là 2.731.726.680.000 VNĐ (Hai ngàn, bảy trăm ba mươi một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511). Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản) (Mã 4620).

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy Sản
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch được doanh nghiệp chọn là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (do doanh nghiệp tự lựa chọn) và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển (Chỉ bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng).

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**Loại tài sản**

- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Thời gian khấu hao

- 03 - 20 năm
- 06 - 30 năm
- 03 - 10 năm
- 10 - 50 năm
- Không tính khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4862342432 lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch". Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN đối với dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch" với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có phát sinh thu nhập từ dự án đầu tư mới. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1. TIỀN**

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền**Cộng**

30/06/2026

01/01/2026

253,019,707,241

146,714,905,631

1,345,991,584

804,276,109

251,673,715,657

145,910,629,522

131,957,661,615

147,019,098,759

384,977,368,856

293,734,004,390

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi ngắn hạn

- Cho vay ngắn hạn

- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

+ Cty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông

- Đầu tư vào đơn vị khác

+ Cty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

1,646,430,387,815

1,646,163,020,506

1,206,216,969,817

1,423,744,264,329

410,000,000,000

200,000,000,000

30,213,417,998

22,418,756,177

939,500,053,333

939,500,053,333

693,982,472,222

693,982,472,222

301,926,000,000

301,926,000,000

392,056,472,222

392,056,472,222

245,517,581,111

245,517,581,111

245,517,581,111

245,517,581,111

2,585,930,441,148

2,585,663,073,839

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Distribuidora De Pescado Asias. De RI De Cv

- Menita Comercial Oceanica Sa De RI De Cv

- Empire Industries Ltd

- Đối tượng khác

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

26,669,141,218

6,210,350,133

22,680,661,101

38,883,972,358

12,144,819,226

5,746,295,284

989,265,474,557

1,000,232,796,523

1,050,760,096,102

1,051,073,414,298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.b TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- Lê Đình Mạnh
- Lê Văn Thương
- Đối tượng khác

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
320,249,488,729	401,503,117,179
25,439,536,348	25,439,536,348
46,846,754,000	46,846,754,000
701,149,032,099	723,130,866,991
1,093,684,811,176	1,196,920,274,518

V.03.c PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác

- + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)
- + Công Ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á
- + Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam_CN TP.HCM
- + Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An
- + Đối tượng khác

- Tạm ứng

- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
51,547,500,965	306,783,767,386
46,097,755,127	280,826,167,055
29,400,000,000	16,000,000,000
1,821,053,070	45,320,000,000
237,200,019	474,400,017
	204,000,000,000
14,250,000,000	14,250,000,000
389,502,038	781,767,038
1,619,045,838	22,126,900,331
3,830,700,000	3,830,700,000
51,547,500,965	306,783,767,386

V.03.c PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

- Phải thu khác

- + Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
666,100,000	666,100,000
666,100,000	666,100,000
666,100,000	666,100,000
666,100,000	666,100,000

V.03.d NỢ XẤU

- Phải thu khách hàng

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
56,834,673,360	56,845,098,340
56,834,673,360	56,845,098,340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

V.03.e TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tiền gửi đảm bảo các khoản vay

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

117,707,500,000

183,137,089,406

117,707,500,000

183,137,089,406

V.04. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Sản phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi đi bán

Cộng hàng tồn kho

30/06/2026

01/01/2026

10,098,925,978

12,028,889,231

519,478,821

592,075,091

962,053,221,307

801,111,798,827

395,722,197,172

505,509,810,356

3,408,803,465

9,816,811,056

1,371,802,626,743

1,329,059,384,561

V.05. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

- Mua sắm TSCĐ

+ Trung tâm cá tra giống

+ Thiết bị quan trắc hệ thống xử lý nước thải

+ Mua sắm khác

- Xây dựng cơ bản dở dang

+ Khu đô thị Bình Long

+ Trung tâm cá tra giống

+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ

+ Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò

+ Công trình khác

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

3,755,773,098

467,559,997

2,682,889,099

10,850,000

647,674,000

425,209,999

456,709,997

1,138,603,291,779

729,652,878,338

401,317,925,000

401,317,925,000

309,014,636,382

290,388,009,448

416,887,580,709

26,346,228,754

3,361,499,738

2,403,667,290

8,021,649,950

9,197,047,846

1,142,359,064,877

730,120,438,335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	592,127,875,366	567,946,061,713	32,048,487,802	5,121,916,374	28,652,238,523	1,225,896,579,778
Số tăng trong kỳ		317,900,000	604,745,208			922,645,208
- Mua trong kỳ		317,900,000	604,745,208			922,645,208
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	592,127,875,366	568,263,961,713	32,653,233,010	5,121,916,374	28,652,238,523	1,226,819,224,986
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	164,736,676,280	429,976,131,816	31,643,824,296	2,969,842,549	10,707,197,959	640,033,672,900
Số tăng trong kỳ	12,973,779,342	14,052,252,546	178,071,078	273,978,546	997,998,522	28,476,080,034
- Khấu hao trong kỳ	12,973,779,342	14,052,252,546	178,071,078	273,978,546	997,998,522	28,476,080,034
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	177,710,455,622	444,028,384,362	31,821,895,374	3,243,821,095	11,705,196,481	668,509,752,934
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	427,391,199,086	137,969,929,897	404,663,506	2,152,073,825	17,945,040,564	585,862,906,878
Tại ngày cuối kỳ	414,417,419,744	124,235,577,351	831,337,636	1,878,095,279	16,947,042,042	558,309,472,052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		20,572,640,700	9,575,000,000			30,147,640,700
Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		20,572,640,700	9,575,000,000			30,147,640,700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		5,828,914,849	3,989,583,302			9,818,498,151
Số tăng trong kỳ		685,754,688	478,749,996			1,164,504,684
- Khấu hao trong kỳ		685,754,688	478,749,996			1,164,504,684
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		6,514,669,537	4,468,333,298			10,983,002,835
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		14,743,725,851	5,585,416,698			20,329,142,549
Tại ngày cuối kỳ		14,057,971,163	5,106,666,702			19,164,637,865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132,352,856,961		1,571,800,200		133,924,657,161
Số tăng trong kỳ			530,000,000		530,000,000
- Mua trong kỳ			530,000,000		530,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	132,352,856,961		2,101,800,200		134,454,657,161
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25,012,642,704		939,378,910		25,952,021,614
Số tăng trong kỳ	1,347,589,410		117,330,039		1,464,919,449
- Khấu hao trong kỳ	1,347,589,410		117,330,039		1,464,919,449
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	26,360,232,114		1,056,708,949		27,416,941,063
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	107,340,214,257		632,421,290		107,972,635,547
Tại ngày cuối kỳ	105,992,624,847		1,045,091,251		107,037,716,098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

V.09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10,970,305,250			132,570,453,824	143,540,759,074
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10,970,305,250			132,570,453,824	143,540,759,074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,325,320,224				1,325,320,224
Số tăng trong kỳ	209,261,088				209,261,088
- Khấu hao trong kỳ	209,261,088				209,261,088
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,534,581,312				1,534,581,312
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9,644,985,026			132,570,453,824	142,215,438,850
Tại ngày cuối kỳ	9,435,723,938			132,570,453,824	142,006,177,762



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Ngắn hạn	3,933,960,203	2,476,603,069
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,225,225,644	806,332,434
- Các khoản khác	2,708,734,559	1,670,270,635
Cộng	3,933,960,203	2,476,603,069
b) Dài hạn	15,286,812,935	18,252,053,135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12,812,123,393	14,746,253,859
- Các khoản khác	2,474,689,542	3,505,799,276
Cộng	15,286,812,935	18,252,053,135

V.11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/06/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
a) Vay ngắn hạn	3,973,725,740,361	3,760,785,617,417	3,704,518,275,651	3,917,458,398,595
b) Vay dài hạn đến hạn trả	20,000,000,000		30,000,000,000	50,000,000,000
c) Vay dài hạn	132,800,000,000	94,158,000,000	83,588,000,000	122,230,000,000
d) Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2,609,199,982		2,609,200,002	5,218,399,984
e) Trái phiếu	971,584,656,303	2,243,316,594		969,341,339,709

V.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,196,307,114	29,538,531,071
- Thuế thu nhập cá nhân	288,274,774	230,231,034
- Thuế tài nguyên	10,080,000	10,416,000
Cộng	20,494,661,888	29,779,178,105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

		Đơn vị tính: VND	
		<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
V.13.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN			
a) Ngắn hạn		244,661,532,151	215,466,906,020
- Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship		18,703,657,377	9,096,149,958
- Trương Bửu Quốc		15,037,717,200	31,583,860,000
- Quách Văn Thắng		31,149,409,200	26,773,460,400
- Nguyễn Văn Sơn		34,550,003,650	12,360,951,000
- Nguyễn Thị Kim Phúc		24,201,276,323	6,328,751,500
- Phải trả cho các đối tượng khác		121,019,468,401	129,323,733,162
b) Dài hạn			
Cộng		244,661,532,151	215,466,906,020
V.13.b NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			
a) Ngắn hạn		48,620,441,305	46,010,500,048
- Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.		209,856,309	6,353,349,306
- Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trade Limited		1,830,065,717	4,858,362,962
- Fa Da Seafood Trade Co.,Ltd		3,712,506,550	1,539,017,914
- Khác		42,868,012,729	33,259,769,866
b) Dài hạn			
Cộng		48,620,441,305	46,010,500,048
V.13.c PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN			
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		993,068,300	993,068,300
Cộng		993,068,300	993,068,300
V.13.d CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
a) Ngắn hạn		15,143,011,767	17,933,252,338
- Chi phí lãi vay		11,211,995,299	11,131,752,338
- Chi phí lãi vay trái phiếu		3,931,016,468	6,801,500,000
Cộng		15,143,011,767	17,933,252,338
V.13.e PHẢI TRẢ KHÁC			
a) Ngắn hạn		19,692,527,578	20,198,712,304
- Kinh phí công đoàn		1,867,234,029	1,900,166,229
- Bảo hiểm y tế		138,486,000	138,486,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6,013,352,700	5,799,621,960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11,673,454,849	12,360,438,115
+ Công ty Điện Lực Đồng Tháp		2,767,406,824	2,811,863,855
+ Đối tượng khác		8,906,048,025	9,548,574,260
Cộng		19,692,527,578	20,198,712,304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II năm 2026

V.14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,731,726,680,000	17,060,700,000		64,098,818,751	164,589,793,253	2,977,475,992,004
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					104,461,654,676	104,461,654,676
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	2,731,726,680,000	17,060,700,000		64,098,818,751	269,051,447,929	3,081,937,646,680
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					64,139,500,198	64,139,500,198
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2,731,726,680,000	17,060,700,000		64,098,818,751	333,190,948,127	3,146,077,146,878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

V.14. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2026</u>	<u>%</u>	<u>01/01/2026</u>	<u>%</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	1,399,349,160,000	51.23%	1,399,349,160,000	51.23%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,399,349,160,000	51.23%	1,399,349,160,000	51.23%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,332,377,520,000	48.77%	1,332,377,520,000	48.77%
	2,731,726,680,000	100%	2,731,726,680,000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2,731,726,680,000	2,731,726,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	273,172,668	273,172,668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu phổ thông	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu phổ thông	273,172,668	273,172,668
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

d) Các quỹ của công ty:

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	64,098,818,751	64,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cá tra	1,523,911,644,038	1,470,270,287,358
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	378,118,530,050	693,565,690,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	799,000,000	5,592,018,518
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	289,392,955	
Cộng	1,903,118,567,043	2,169,427,995,876

V.16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
Giảm giá hàng bán	377,073,040	345,541,949
Hàng bán bị trả lại	7,395,342,794	1,542,059,400
Chiết khấu thương mại	289,500,000	
Cộng	8,061,915,834	1,887,601,349

V.17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm cá tra đã bán	1,297,125,879,916	1,349,452,100,811
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	344,428,797,059	582,087,919,600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77,587,914	4,995,494,380
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	198,805,682	
Cộng	1,641,831,070,571	1,936,535,514,791

V.18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60,764,711,861	42,046,339,677
- Lãi chênh lệch tỷ giá	21,474,533,671	24,376,417,399
- Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia		11,400,000,000
- Lãi từ thanh toán trước hạn	1,215,672,023	1,311,837,624
Cộng	83,454,917,555	79,134,594,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí đi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Dự phòng/hoàn nhập các khoản đầu tư

Cộng

Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
148,698,583,394	136,241,191,624
11,829,913,237	25,764,815,681
70,734,246	632,406,481
	32,101,419
160,599,230,877	162,670,515,205

V.20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
4,074,402,820	3,360,281,851
124,352,214	182,427,048
49,826,558,981	42,807,096,868
13,524,590,294	11,213,987,149
17,174,215,803	16,182,013,848
84,724,120,112	73,745,806,764

V.21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
14,168,684,773	13,457,766,409
141,505,907	250,101,292
2,112,765,569	1,962,882,218
2,172,618,384	2,243,419,212
3,611,754,367	4,352,525,306
(10,424,980)	
22,196,904,020	22,266,694,437

V.22. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê tài sản
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
4,508,893,715	4,320,988,263
	18,181,818
2,296,645,399	2,072,722,900
6,805,539,114	6,411,892,981

V.23. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
2,120,221,410	2,308,100,198
944,730,070	257,098,656
2,259,367,056	1,231,974,249
5,324,318,536	3,797,173,103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

V.24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,000,000,000	13,000,000,000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(11,498,036,436)	(7,725,836,453)
Cộng	6,501,963,564	5,274,163,547

V.25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,101,746,829,956	869,519,677,037
- Chi phí nhân công	178,420,604,892	159,163,876,750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,314,765,255	28,093,538,777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,172,490,384	96,132,450,482
- Chi phí bằng tiền khác	33,584,166,304	29,894,181,342
Cộng	1,451,238,856,791	1,182,803,724,388

V.26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**26.1 Các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Công ty con
Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty góp vốn

26.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho quý II năm tài chính 2025 kết thúc ngày 30/06/2025.
- Do Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ năm tài chính 2026, số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 đã được phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với quy định về trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh